

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 10/18/QĐ-UBND

Tiền Giang, ngày 03 tháng 4 năm 2019

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020  
của huyện Chợ Gạo**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Chợ Gạo tại Tờ trình số 293/TTr-UBND ngày 05 tháng 3 năm 2019; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1132/TTr-STNMT ngày 21 tháng 3 năm 2019,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Chợ Gạo với nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020:

a) Diện tích, cơ cấu các loại đất (theo Phụ lục 1 đính kèm).

b) Diện tích chuyển mục đích sử dụng (theo Phụ lục 2 đính kèm).

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Chợ Gạo, tỷ lệ 1: 25000 và Báo cáo thuyết minh tổng hợp Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Chợ Gạo.

**Điều 2.** Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Chợ Gạo có trách nhiệm:

1. Công bố công khai điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất.

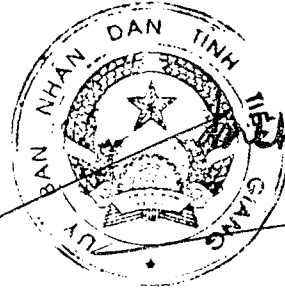
**Điều 3.** Chánh Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Chợ Gạo và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / *nl*

**Nơi nhận**

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, Lục, Lam.

*Jb* 

**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



*Pham Anh Tuấn* 

*Phạm Anh Tuấn*

**Phụ lục 1.**  
**Diện tích, cơ cấu các loại đất trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất**  
**đến năm 2020 của huyện Chợ Gạo.**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1018/QĐ-UBND ngày 03 tháng 4 năm 2019*  
*của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2018		Quy hoạch đến năm 2020			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định (ha)	Tổng số	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(5)+(6)	(9)
<b>I</b>	<b>LOẠI ĐẤT</b>		<b>23089,60</b>	<b>100,00</b>	<b>23.089,60</b>		<b>23.089,60</b>	<b>100,00</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>19177,48</b>	<b>83,06</b>	<b>18.790,54</b>	<b>52,06</b>	<b>18842,59</b>	<b>81,61</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4427,04	23,08	5.002,75	-598,85	4403,90	23,37
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	4427,04	23,08	5.002,75	-598,85	4403,90	23,37
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1082,85	5,65	940,65		940,65	4,99
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	13619,36	71,02	12.753,30	650,91	13404,21	71,14
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	48,23	0,25	93,83		93,84	0,50
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH						
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>3912,12</b>	<b>16,94</b>	<b>4.299,06</b>	<b>-52,06</b>	<b>4247,00</b>	<b>18,39</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1,61	0,04	10,11	0,00	10,11	0,24
2.2	Đất an ninh	CAN	1,26	0,03	3,29	-2,03	1,26	0,03
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất khu chế xuất	SKT						
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN			113,00	-77,00	36,00	0,85



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2018		Quy hoạch đến năm 2020			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định (ha)	Tổng số	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,25	0,06	22,75	33,66	56,41	1,33
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	30,12	0,77	44,72	0,26	44,98	1,06
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	897,86	22,95	1002,62	0,20	1002,82	23,61
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	9,68	0,25	11,73		11,73	0,28
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH						
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,29	0,11	4,29	0,20	4,49	0,11
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	39,38	1,01	44,60		44,60	1,05
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	12,48	0,32	25,12		25,12	0,59
	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH						
	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK						
	Đất giao thông	DGT	818,63	20,93	894,87		894,87	21,07
	Đất thủy lợi	DTL	4,94	0,13	10,91		10,91	0,26
	Đất công trình năng lượng	DNL	1,61	0,04	2,41		2,41	0,06
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,68	0,02	0,68		0,68	0,02
	Đất chợ	DCH	6,19	0,16	8,03		8,03	0,19
	Đất công trình công cộng khác	DCK					0,00	
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hoá	DDT	3,32	0,08	3,18	0,14	3,32	0,08
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,76	0,07	3,61		3,61	0,08

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2018		Quy hoạch đến năm 2020			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định (ha)	Tổng số	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1045,48	26,72	1.081,85		1081,85	25,47
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	32,10	0,82	49,71	6,16	55,87	1,32
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,63	0,40	18,98	0,36	19,34	0,46
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS						
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	18,60	0,48	18,29	1,48	19,77	0,47
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	101,35	2,59	109,01		109,01	2,57
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX						
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	4,56	0,12	3,68	1,41	5,09	0,12
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,03	0,03	34,85	-33,66	1,19	0,03
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	9,86	0,25	9,68	0,10	9,78	0,23
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1744,31	44,59	1.786,59		1786,59	42,07
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC						
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						
3	Đất chưa sử dụng							
4	Đất khu công nghệ cao*							
5	Đất khu kinh tế*							
6	Đất đô thị*							